

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2024, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2026

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2024								Ước thực hiện năm 2025								Dự toán năm 2026		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2023 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2024	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 và số 1689/QĐ-TTg ngày 30/12/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1500/QĐ-TT ngày 30/11/2024	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13=10-11-12	14	15	16=13*14-15	17	18	19
	TỔNG SỐ	3.255	4.240,99	4.302,35	-	9,08	-	-	-	3.822	2.898,52	3.096,00	-	1.291,37	-	-	1.199,00	4.766,00	15.783,02	
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.255	4.240,99	4.302,35	-	9,08	-	-	-	3.822	2.898,52	3.096,00	-	1.291,37	-	-	1.199,00	4.766,00	14.988,58	
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/ND-CP ngày 31/12/2023	2.426	2.387	2.436	-	5	-	-	-	3.166	943	2.010	-	1.186	-	-	1.127	3.856	3.511,40	Chi tiết theo phụ lục số 01a
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	736	174,58	212,95	-	0,47	-	-	-	1.421	141,69	82,00	-	59,20	-	-	58,00	1.401,00	263,15	
-	+ Miễn học phí	672	123,61	124,13	-	0,47	-	-	-	1053	104,58	82,00	-	59,20	-	-	58,00	1401	263,15	
-	+ Hỗ trợ 70% học phí	348	50,30	88,15	-	-	-	-	-	368	37,12	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	+ Hỗ trợ 50% học phí	2	0,68	0,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ chi phí học tập	1.690	2.212,50	2.223,15	-	4,45	-	-	-	1745	801,60	1.928,00	-	1.126,40	-	-	1.069,00	2455	3.248,25	
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	632	931	931	-	-	-	-	-	653	980	1.003	-	23	-	-	-	907	1.146,22	Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	604	833,60	833,60	-	-	-	-	-	621	856,03	876,00	-	19,97	-	-	-	875	951,82	
-	Hỗ trợ nấu ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	64,80	
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép	28	97,65	97,65	-	-	-	-	-	32	124,20	127,00	-	2,80	-	-	-	32	129,60	
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	14	54,82	63,00	-	-	-	-	-	3	-	83,00	-	83,00	-	-	72,00	3	61,00	Chi tiết theo phụ lục số 01d
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	7	51,26	-	-	-	-	-	-	3	-	1,00	-	1,00	-	-	-	3	57,00	
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.	7	3,56	-	-	-	-	-	-	3	-	10,00	-	10,00	-	-	-	3	4,00	
1.4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	183	867,83	872,00	-	4,17	-	-	-	-	975,00	-	-	-	-	-	-	-	1.796,11	Chi tiết theo phụ lục số 01e
-	Học sinh bán trú, học sinh dân tộc nội trú và học sinh dự bị đại học	183	867,83	872,00	-	4,17	-	-	-	177	975,00	-	-	-	-	-	-	-	1.796,11	
-	Hỗ trợ tiền ăn	140	794,95	-	-	-	-	-	-	139	829,00	-	-	-	-	-	-	143	1.316,59	
-	Hỗ trợ tiền nhà ở	43	72,88	-	-	-	-	-	-	38	146,00	-	-	-	-	-	-	45	479,52	
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Trẻ em nhà trẻ bán trú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ tiền ăn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Hỗ trợ tiền mua đồng dụng cá nhân cho cơ sở giáo dục mầm non	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Chi tiết theo phụ lục số 01f

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM....(*)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2025 -2026		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2026	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP	3.511,40	3.678,00	1.917,04	3.856,00	1.594,36	0,00	3.511,40
A	Hỗ trợ chi phí học tập	3.248,25	2.368,00	1.775,25	2.455,00	1.473,00	0,00	3.248,25
	Trường MN Hoa Hường Dương	487,20	352	264,00	372	223,20	0,00	487,20
	Trường MN Hoa Chim Non	214,50	150	112,50	170	102,00		214,50
	Trường MN Vàng Anh	169,350	121	90,750	131	78,600		169,350
	Trường TH&THCS xã Ya Ly	567,000	420	315,000	420	252,000	0	567,000
	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	411,450	308	230,250	302	181,200		411,450
	Trường TH&THCS Chu Văn An	329,400	244	183,000	244	146,400	0,000	329,400
	Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.069,350	773	579,750	816	489,600		1.069,350
B	Miễn học phí, giảm học phí	263,15	1.310,00	141,79	1.401,00	121,36	0,00	263,15
I	Miễn học phí	263,15	1.310,00	141,79	1.401,00	121,36	0,00	263,15
	Trường MN Hoa Hường Dương	88,85	386	48,25	406	40,60	0,00	88,85
	Trường MN Hoa Chim Non	35,75	150	18,75	170	17,00		35,75
	Trường MN Vàng Anh	9,650	42	5,25	44	4,40		9,65
	Trường TH&THCS xã Ya Ly	32,490	190	18,050	190	14,440	0	32,490
	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	22,800	136	12,920	130	9,880		22,800
	Trường TH&THCS Chu Văn An	20,520	120	11,400	120	9,120	0,000	20,520
	Trường TH&THCS Nguyễn Văn Trỗi	53,086	286	27,170	341	25,916		53,086
II	Giảm học phí							
	- Giảm 70% học phí							
	...							
	- Giảm 50% học phí							
	...							
	- ...							

(*) Phụ lục riêng cho mỗi năm đánh giá, xây dựng dự toán (2024, 2025,2026)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MÀM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu u
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE /tháng) (*)				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu														
	Xã Ya Ly	621	0,48	15	496,80	673	0	12	430,72	3	65	24	951,82		951,82
1	Trường MN xã Hoa Hường Dương	352	0,16	5	281,60	372	0	4	238,08			0,0	519,68		519,68
2	Trường MN Chim Non	150	0,16	5	120,00	170	0	4	108,80	3	65	0,0	228,80		228,80
3	Trường MN Vàng Anh	119	0,16	5	95,20	131	0	4	83,84			24	203,34		203,34

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026(*)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu				
	Xã Ya Ly	32	0,45	9	129,6
1	Trường MN xã Hoa Hướng Dương	17,00	0,45	9	68,85
2	Trường MN Chim Non	9,00	0,45	9	36,45
3	Trường MN Vàng Anh	6,00	0,45	9	24,30

(*) Phụ lục riêng cho mỗi năm đánh giá, xây dựng dự toán (2024, 2025, 2026)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025 (**)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2025-2026					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026-2027					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Xã Ya Ly	3	10	30	28	2	4	8	32	30	2	61		61
1	Trường TH-THCS Nguyễn Văn Trỗi	2	5	20	19	1	3	4	24	22	1	44		44
2	Trường TH&THCS Chu Văn An	1	5	10	9	1	1	4	8	7	0	18		18
	...													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: 9 tháng/năm học

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

(***) Phụ lục riêng cho mỗi năm đánh giá, xây dựng dự toán (2024, 2025,2026)

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025 (**)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2025 -2026										Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2026 -2027											Tổng cộng kinh phí thực hiện	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở							Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non	Tổng cộng kinh phí thực hiện						
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm		Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Số học sinh			Kinh phí	Gồm										
		Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú				Tổng số	Trong đó			Hỗ trợ tiền ăn	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú									
			Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ	Học sinh, học viên bán trú								Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm tiền nghỉ trọ				Học sinh, học viên bán trú			Trẻ em nhà trẻ	Học sinh, học viên bán trú	Trẻ em nhà trẻ			
A	B	1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5+10	12	13	14	15	16=17+18+19	17	18	19	25	26=12+16+20+24+25	27=11+25	28	29=27-28
	Tổng cộng																								
I.	Khối tỉnh																								
	Sở Giáo dục và Đào tạo																								
	...																								
II.	Khối Xã/Phường/Đặc khu																								
1	Xã, Phường, Đặc khu A	419	43	177	0	974	829	0	146	0	0	974	423	37	188	0	822	704	0	118	0	822	1.796	0	1.796
1	Trường TH&THCS Trần Hưng Đạo	139	43	139		728	651		77			728	143	37	143		589	535		53		589	1.317		1.317
2	Trường TH&THCS Xã Ya Ly	280		38		246	178		68			246	280		45		233	168		65		233	480		479,52

(*) 2,05 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

(**) Phụ lục riêng cho mỗi năm đánh giá, xây dựng dự toán (2024, 2025,2026)

Phụ lục số 011

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2026			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Ghi chú
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	470,5	53,0	15,3	2.506,0	7.773,0	7.773,0	
	A. TRỢ CẤP THUƯỜNG XUYÊN	440,5	33,0	14,8	2.496,0	7.473,0	7.473,0	
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	430,5	26,0	12,8	2.492,5	7.353,0	7.353,0	
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	6,0	4,0	1,0	2,0	72,0	72,0	
	Dưới 4 tuổi	3	2,50	0,50	1,3	45,0	45	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	3	1,50	0,50	0,8	27,0	27	
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp	3	1,50	0,50	0,8	27,0	27	
	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi		1,50	0,50	0,8	-	-	
3	Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,	4,0	6,0	1,5	3,0	54,0	54,0	
	Dưới 4 tuổi	2	2,50	0,50	1,3	30,0	30	
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	2	2,00	0,50	1,0	24,0	24	
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50	0,8	-	-	
4	Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi	43,0	3,0	1,0	1,5	300,0	300,0	
	Đang nuôi 1 con	20	1,00	0,50	0,5	120,0	120	
	Đang nuôi 2 con	15	2,00	0,50	1,0	180,0	180	
	Đang nuôi 3 con	6			-	-	-	
	...	2			-	-	-	
5	Người cao tuổi	362,0	8,5	2,5	4,3	2.229,0	2.229,0	
5.1	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này	12,0	3,5	1,0	1,8	129,0	129,0	
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	5	1,50	0,50	0,8	45,0	45	
	Từ đủ 80 tuổi trở lên	7	2,00	0,50	1,0	84,0	84	

5.2	Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn		1,00	0,50	0,5	-	-	
5.3	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng.	350	1,00	0,50	0,5	2.100,0	2.100	
5.4	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiến nhân vào cơ sở	-	3,00	0,50	1,5	-	-	
6	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người	220	13	3	6	2.481	2.481	
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	40,0	7,0	1,5	3,5	561,0	561,0	
	Dưới 16 tuổi	15	2,50	0,50	1,3	225,0	225	
	Từ 16 đến 60 tuổi	13	2,00	0,50	1,0	156,0	156	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	12	2,50	0,50	1,3	180,0	180	
6.2	Người khuyết tật nặng	180,0	5,5	1,5	2,8	1.920,0	1.920,0	
	Dưới 16 tuổi	50	2,00	0,50	1,0	600,0	600	
	Từ 16 đến 60 tuổi	80	1,50	0,50	0,8	720,0	720	
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	50	2,00	0,50	1,0	600,0	600	
7.0	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)	30	1,50	0,50	0,8	270,0	270	Tính 5 tháng do các đối tượng phê duyệt vào tháng 8/2021
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	10,0	7,0	2,0	3,5	120,0	120,0	
1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	-			-	-	-	
1.1	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi	-	2,50	0,50	1,3	-	-	
1.2	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	-			-	-	-	
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi	-	1,50	0,50	0,8	-	-	
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi	-	3,00	0,50	1,5	-	-	
	...				-	-	-	
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	-	1,50	0,50	0,8	-	-	
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật	10,0	5,5	1,5	2,8	120,0	120,0	-
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật	-	4	1	2	-	-	

	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,50	0,8	-	-	
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới		2,00	0,50	1,0	-	-	
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng	10,0	2,0	0,5	1,0	120,0	120,0	
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	10	1,00	0,50	0,5	60,0	60	
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng	10	2,00	0,50	1,0	120,0	120	
	...				-	-	-	
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng				-	-	-	
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50	0,8	-	-	
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50	1,5	-	-	
	..				-	-	-	
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50	1,3	-	-	
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50	2,5	-	-	
	...				-	-	-	
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	-			-	-	-	
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng				-	-	-	
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng				-	-	-	
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,5	-	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	2,0	-	-	
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo				-	-	-	
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,5	-	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50	2,0	-	-	
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50	2,0	-	-	

3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống				-	-	-	
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,5	-	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	2,0	-	-	
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)				-	-	-	
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50	2,5	-	-	
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50	2,0	-	-	
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	30	20,00	0,50	10,0	300,0	300	

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	UTH năm 2026		Nhu cầu năm 2026		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	B	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng						
I	Nhóm NSNN đóng BHYT	380	480	380	480		480
1	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	200	253	200	253		253
2	Đối tượng BTXH	180	227	180	227		227

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập (số Xã đề nghị)	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
					Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2		3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	Tổng cộng							...	...	...	...					
1	Xã Ya Ly	300	180		120	120		61.300	1.440	61.300	2.160	220.680.000	132.408.000	88.272.000		220.680.000

(*) Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 quy định về giá bán điện
Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được cấp	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại			Đã bố trí cho cơ quan, đơn vị, địa phương trước sắp xếp ĐVHC	Kinh phí chuyển từ cấp huyện về cơ quan, đơn vị, địa phương sau sắp xếp ĐVHC (nếu có)	
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=1x1,5 trđ</i>	<i>5=2x1,5 trđ</i>	<i>6=3x0,75trđ</i>	<i>7=4+5+6</i>	<i>8=8a+8b</i>	<i>8a</i>	<i>8b</i>	<i>9=8-7</i>
1	Xã Ya Ly	419,63		52	629,45		39	668,45	292	292		-376,445

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĐẤT TRỒNG LÚA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2024/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Diện tích (ha)			Kinh phí			Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	Đất chuyên trồng lúa	Trong đó	Đất trồng lúa còn lại	
			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao (*)			Vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao		
A	B	I	2	3	4=1x1,5 trđ	5=2x1,5 trđ	6=3x0,75trđ	7=4+5+6
1	Xã Ya Ly	419,63		52	629,45		39	668,45